

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10- TRẦN HƯNG ĐẠO -HỘI AN
MST : 4000102418
Mã chứng khoán: HOT

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành kèm theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2012

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		50 395 108 215	47 223 951 971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12 259 227 589	29 810 923 099
1. Tiền	111	V.01	5 259 227 589	8 704 756 432
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		658 332 063	844 396 516
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		4 523 659 719	7 672 531 262
- Tiền đang chuyển	11C		77 235 807	187 828 654
2. Các khoản tương đương tiền	112		7 000 000 000	21 106 166 667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15 500 000 000	4 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15 500 000 000	4 000 000 000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B		15 500 000 000	4 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19 193 133 883	11 706 186 085
1. Phải thu của khách hàng	131		8 487 565 251	8 859 909 361
2. Trả trước cho người bán	132		2 607 002 231	1 876 609 292
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8 553 393 151	1 045 857 412
- Phải thu khác 138	13A		537 427 640	1 025 528 396
- Phải thu khác -1381	13B			
- Phải thu khác 334	13C			
- Phải trả khác 3388	13E		8 015 965 511	20 329 016
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 454 826 750	- 76 189 980
IV. Hàng tồn kho	140		1 794 639 233	1 347 001 195
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 794 639 233	1 347 001 195
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		309 154 761	332 280 791
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		1 089 983 962	649 887 144
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		395 500 510	364 833 260
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 648 107 510	359 841 592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 362 781 510	359 841 592
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		285 326 000	
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B		285 326 000	
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		96 474 206 977	101 054 430 150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A			
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	88 348 722 156	91 155 024 769
1. TSCĐ hữu hình	221		74 082 190 637	75 466 531 143
- Nguyên giá	222		153 991 229 968	146 659 701 924
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-79 909 039 331	-71 193 170 781
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	5 815 132 136	5 722 739 883
- Nguyên giá	228		7 130 190 728	6 750 190 728
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 315 058 592	-1 027 450 845
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8 451 399 383	9 965 753 743
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		8 125 484 821	9 899 405 381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7 752 949 010	9 174 697 824
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		372 535 811	724 707 557
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		146 869 315 192	148 278 382 121
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		26 581 991 051	29 899 272 880
I. Nợ ngắn hạn	310		26 441 818 197	29 685 989 061
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
- Vay ngắn hạn	A31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả cho người bán	312		2 774 613 069	6 997 252 788
3. Người mua trả tiền trước	313		364 741 757	1 535 253 456
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	10 416 679 159	12 484 531 604
5. Phải trả người lao động	315		6 499 766 626	7 045 358 696
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3 663 621 675	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	834 929 647	320 333 098
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		461 003 995	135 376 827
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B		248 306 209	54 530 784
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		125 619 443	125 781 139
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			4 644 348
- Phải trả&phải nộp khác(3381)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3389)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 887 466 264	1 303 259 419
II. Nợ dài hạn	330		140 172 854	213 283 819
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		67 000 000	74 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		67 000 000	74 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		73 172 854	139 283 819
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		120 287 324 141	118 379 109 241
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	120 287 324 141	118 379 109 241
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10 628 360 868	7 769 173 137
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 434 881 531	6 720 084 598
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22 224 711 742	23 890 481 506
- Lãi chưa phân phối	41A		22 224 711 742	23 890 481 506
- Lãi lỗ chưa kết chuyển trong kỳ	41B			

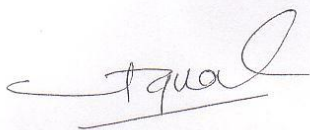
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		146 869 315 192	148 278 382 121
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			
- Hạn mức kinh phí trung ương	N07			
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08			

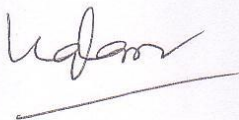
LẬP BẢN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội An, ngày 12 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN



LÊ TIỀN DŨNG

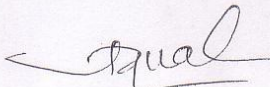
CÔNG TY CP DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10 - TRẦN HƯNG ĐẠO - HỘI AN - QUẢNG NAM
MST:4000102418
Mã chứng khoán: HOT

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành kèm theo QĐ 15/QĐ/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ III/2012**

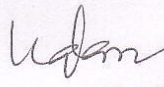
Chỉ tiêu	TM	Quý III/2012	Quý III/2011	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	38 705 578 291	32 609 308 939	121 783 606 913	97 168 103 984
2. Các khoản giảm trừ		67 845 266	123 961 530	343 256 498	431 608 135
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp		67 845 266	123 961 530	343 256 498	431 608 135
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		38 637 733 025	32 485 347 409	121 440 350 415	96 736 495 849
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	25 301 124 559	23 341 019 933	79 785 362 462	66 805 643 441
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		13 336 608 466	9 144 327 476	41 654 987 953	29 930 852 408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	599 382 181	700 771 292	1 733 506 273	1 757 978 509
7. Chi phí tài chính	VI.28	2 735 683	13 497 885	21 739 186	56 740 115
- Trong đó: Lãi vay phải trả					
8. Chi phí bán hàng		966 910 203	1 248 784 223	3 292 640 713	2 875 090 528
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1 687 226 327	1 474 631 971	5 206 761 306	4 460 115 864
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		11 279 118 434	7 108 184 689	34 867 353 021	24 296 884 410
11. Thu nhập khác		29 845 796	159 267 050	115 434 389	287 583 631
12. Chi phí khác		33 180 556	170 960 937	75 536 983	312 702 796
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 3 334 760	- 11 693 887	39 897 406	- 25 119 165
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		11 275 783 674	7 096 490 802	34 907 250 427	24 271 765 245
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	2 882 258 464	2 526 809 483	8 907 255 730	5 037 049 102
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		8 393 525 210	4 569 681 319	25 999 994 697	19 234 716 143
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1 049	571	3 250	2 404

Lập bản



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hội An, ngày 12 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN
10 - TRẦN HUNG ĐẠO - HỘI AN
MST : 4000102418
Mã chứng khoán: HOT

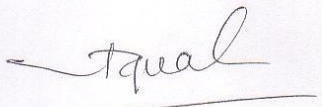
Mẫu số : B03-DN
(Ban hành kèm theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20 /03/2006 của Bộ trưởng BTC)

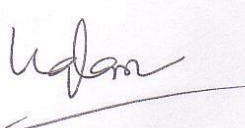
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế 30/09/2012	Lũy kế 30/09/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34 907 250 427	24 271 765 245
+ Doanh thu	0101		123 632 547 575	99 290 950 796
+ Doanh thu giảm trừ	0102		- 343 256 498	- 508 892 807
+ Chi phí	0110		-103 217 314 808	-84 574 112 427
+ Giảm trừ CP	0111		14 835 274 158	10 063 819 683
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		9 409 644 796	7 289 876 626
- Các khoản dự phòng	03		- 378 636 770	
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		- 378 636 770	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		935 336	186 142
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43 939 193 789	31 561 828 013
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 155 274 073	345 519 391
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 447 638 038	- 236 191 165
- Tăng, giảm các khoản phải trả				
(không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-4 544 623 746	10 055 593 608
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		418 808 896	-1 873 640 744
- Tiền lãi vay đã trả	13			
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301			
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-9 381 112 456	-5 867 209 585
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		261 687 833 874	211 742 145 484
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501		435 000 000	15 000 000
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505		261 045 043 493	211 291 766 416
+ Thu khác	1598		207 790 381	435 379 068
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-283 406 441 468	-232 559 596 963
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602		- 84 864 800	- 8 000 000
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603			
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		-20 661 301 656	-15 252 422 884
+ Khác	1699		-262 660 275 012	-217 299 174 079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8 110 746 778	13 168 448 039

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế 30/09/2012	Lũy kế 30/09/2011
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 68 830 547	- 75 275 200
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	2101		- 68 830 547	- 75 275 200
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
+ Số tiền thu	2201			
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-52 500 000 000	-31 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55 106 166 667	26 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 727 607 483	2 232 638 554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4 264 943 603	-2 842 636 646
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-29 927 385 891	-11 587 581 239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-29 927 385 891	-11 587 581 239
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-17 551 695 510	-1 261 769 846
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29 810 923 099	8 407 489 515
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101			
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	12 259 227 589	7 145 719 669

Hội An, ngày 12 tháng 10 năm 2012

LẬP BẢN

NGUYỄN THỊ THU QUANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Mã chứng khoán:HOT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, khách sạn
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm**
 - Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
 - Dịch vụ ăn uống.
 - Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
 - Dịch vụ bán vé máy bay.
 - Dịch vụ giặt là.

4. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 Công ty có 490 nhân viên đang làm việc .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Mã chứng khoán:HOT

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Mã chứng khoán:HOT

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (50 năm).

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 lần.

8. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ mất việc làm là 01% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

9. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Mã chứng khoán:HOT

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Mã chứng khoán:HOT

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Mã chứng khoán:HOT

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Mã chứng khoán:HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	658.332.063	844.396.516
Tiền gửi ngân hàng	4.523.659.719	7.672.531.262
Tiền đang chuyển	77.235.807	187.828.654
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	21.106.166.667
Cộng	<u>12.259.227.589</u>	<u>29.810.923.099</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	636.697.500	1.050.051.921
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	2.540.312.555	4.047.902.502
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lữ hành	1.499.059.087	771.760.348
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	2.381.754.448	2.554.735.120
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	1.429.741.661	435.459.470
Cộng	<u>8.487.565.251</u>	<u>8.859.909.361</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	2.112.509.161	1.563.452.812
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An		
Nhà cung cấp tại Trung tâm lữ hành	54.749.370	313.156.480
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	439.743.700	
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt		
Cộng	<u>2.607.002.231</u>	<u>1.876.609.292</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng cổ tức năm 2012	7.999.937.000	-
Phòng vé máy bay	535.463.303	350.583.063
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính		674.945.333
Phải thu tiền BHXH	16.028.511	20.329.016
Các khoản phải thu khác	1.964.337	
Cộng	<u>8.553.393.151</u>	<u>1.045.857.412</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	<u>76.189.980</u>
Trích lập dự phòng bổ sung	454.826.750
Hoàn nhập dự phòng	<u>(76.189.980)</u>
Số cuối kỳ	<u>454.826.750</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Mã chứng khoán:HOT

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	309.154.761	332.280.791
Công cụ, dụng cụ	1.089.983.962	649.887.144
Hàng hóa	395.500.510	364.833.260
Cộng	1.794.639.233	1.347.001.195

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.362.781.510	359.841.592

9. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng phải thu của cán bộ công nhân viên

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	285.326.000	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	102.189.525.055	23.530.715.373	18.061.683.774	2.877.777.722	146.659.701.924
Tăng trong kỳ	184.688.727	1.864.014.687	5.390.488.192	316.413.428	7.755.605.034
Tăng do mua sắm mới	184.688.727	660.273.982	374.595.455	316.413.428	1.535.971.592
Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành	-	1.203.740.705	5.015.892.737	-	6.219.633.442
Giảm do thanh lý, nhượng bán	47.231.553	298.288.726	38.020.592	40.536.119	424.076.990
Số cuối năm	102.326.982.229	25.096.441.334	23.414.151.374	3.153.655.031	153.991.229.968
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	48.228.622.766	12.926.608.317	9.065.612.207	972.327.491	71.193.170.781
Tăng do trích khấu hao	5.011.222.821	2.207.887.006	1.407.726.439	495.200.783	9.122.037.049
Giảm do thanh lý, nhượng bán	47.231.553	280.380.235	38.020.592	40.536.119	406.168.499
Số cuối năm	53.192.614.034	14.854.115.088	10.435.318.054	1.426.992.155	79.909.039.331
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	53.960.902.289	10.604.107.056	8.996.071.567	1.905.450.231	75.466.531.143
Số cuối năm	49.134.368.195	10.242.326.246	12.978.833.320	1.726.662.876	74.082.190.637

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Mã chứng khoán:HOT

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.176.010.728	5.574.180.000	6.750.190.728
Tăng trong năm	380.000.000	-	380.000.000
Số cuối năm	<u>1.556.010.728</u>	<u>5.574.180.000</u>	<u>7.130.190.728</u>
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	967.261.778	60.189.067	1.027.450.845
Tăng do trích khấu hao	219.895.050	67.712.697	287.607.747
Số cuối năm	<u>1.187.156.828</u>	<u>127.901.764</u>	<u>1.315.058.592</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	208.748.950	5.513.990.933	5.722.739.883
Số cuối năm	<u>368.853.900</u>	<u>5.446.278.236</u>	<u>5.815.132.136</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Công trình cải tạo các hạng mục tại Khách sạn Hội An	3.636.364	750.620.909	-	-	754.257.273
Khu sinh thái Biển	6.979.727.758	-	-	-	6.979.727.758
Xây dựng hệ thống IPTV	2.950.101.166	2.075.791.571	5.015.892.737	-	10.000.000
Công trình cải tạo các hạng mục ở Khu Du lịch Biển	-	1.661.165.457	1.214.590.705	-	446.574.752
Công trình mới	32.288.455	-	-	-	32.288.455
Hạng mục cải tạo TTLH		228.551.145	-		228.551.145
Cộng	<u>9.965.753.743</u>	<u>4.716.129.082</u>	<u>6.230.483.442</u>	<u>0</u>	<u>8.451.399.383</u>

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	<u>7.752.949.010</u>	<u>9.174.697.824</u>

11. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	289.671.011	284.707.557
Ký quỹ tại sở kế hoạch đầu tư để đảm bảo thực hiện đầu tư Khu du lịch sinh thái biển Hội An	-	435.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng HCM cho Cty Hoa Phương Linh	40.000.000	-
Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Mã chứng khoán:HOT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đặt cọc cho Công ty DL Việt Nguồn	37.864.800	-
Cộng	372.535.811	724.707.557

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	620.585.032	4.821.633.730
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.248.017.179	1.760.550.096
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	512.690.041	279.608.027
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lễ hành	238.847.491	117.817.460
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	154.473.326	17.643.475
Cộng	2.774.613.069	6.997.252.788

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng của Văn phòng Công ty	599.470	76.789.450
Khách hàng của Khách sạn Hội An	177.682.410	508.551.767
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	144.151.877	449.576.344
Khách hàng của Trung tâm Lễ Hành	42.308.000	500.335.895
Cộng	364.741.757	1.535.253.456

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	609.213.059	9.276.685.456	9.185.834.779	700.063.736
Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.211.803	343.256.498	366.940.676	23.527.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.242.149.234	8.907.255.730	9.381.112.456	3.768.292.508
Thuế thu nhập cá nhân	124.449.758	520.141.136	617.785.385	26.805.509
Tiền thuê đất	1.887.327.750		1.563.517.969	323.809.781
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	9.000.000	9.000.000	5.574.180.000
Cộng	12.484.531.604	19.056.338.820	21.124.191.265	10.416.679.159

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ phí phục vụ	1.279.733.350
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	7.627.522.380
Cộng	8.907.255.730

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Mã chứng khoán:HOT

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	125.619.443	125.781.139
Bảo hiểm xã hội	-	4.644.348
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	87.506.272	90.104.604
Công ty Cổ phần Zen	-	-
Phí phục vụ	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	373.497.723	45.272.223
Phải trả phải nộp khác	248.306.209	54.530.784
Cộng	834.929.647	320.333.098

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	1.180.931.353	828.805.198
Quỹ phúc lợi	706.534.911	474.454.221
Cộng	1.887.466.264	1.303.259.419

17. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

18. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	139.283.819
Số trích lập bổ sung	59.962.285
Số đã chi	126.073.250
Số cuối kỳ	73.172.854

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Mã chứng khoán:HOT

19. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2011	80.000.000.000	(630.000)	5.634.379.244	6.293.125.819	21.411.856.011	113.338.731.074
Tăng trong năm	-	-	2.134.793.893	426.958.779	28.118.591.440	30.680.344.112
Giảm trong năm	-	-	-	-	25.639.965.945	25.639.965.945
Số dư tại 31/12/2011	80.000.000.000	(630.000)	7.769.173.137	6.720.084.598	23.890.481.506	118.379.109.241
Số dư tại 01/01/2012	80.000.000.000	(630.000)	7.769.173.137	6.720.084.598	23.890.481.506	118.379.109.241
Tăng trong kỳ	-	-	2.859.187.731	714.796.933	55.221.909.819	58.795.894.483
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	56.887.679.583	56.887.679.583
Số dư tại 30/09/2012	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	22.224.711.742	120.287.324.141

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay
Trả cổ tức năm 2011	19.063.849.871
Tạm ứng cổ tức năm 2012	7.999.937.000
Cộng	27.063.786.871

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	Quý III/2012	Quý III/2011
Tổng doanh thu	38.705.578.291	32.609.308.939
Doanh thu Khách sạn Hội An	14.363.340.750	11.481.820.139
Doanh thu Khu Du Lịch Biển	15.963.657.189	14.487.185.942
Doanh thu Trung tâm lễ hành	6.930.964.812	6.148.420.748
Doanh thu Xí nghiệp Giặt	1.447.615.540	491.882.110

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Mã chứng khoán:HOT

	<u>Quý III/2012</u>	<u>Quý III/2011</u>
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu:</i>	67.845.266	123.961.530
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>67.845.266</i>	<i>123.961.530</i>
Doanh thu thuần	<u>38.637.733.025</u>	<u>32.485.347.409</u>
2. Giá vốn hàng bán	<u>Quý III/2012</u>	<u>Quý III/2011</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	8.906.362.651	9.015.249.924
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	9.230.699.404	8.178.067.799
Giá vốn Trung tâm lễ hành	6.413.725.313	5.816.347.530
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	750.337.191	331.354.680
Cộng	<u>25.301.124.559</u>	<u>23.341.019.933</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý III/2012</u>	<u>Quý III/2011</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	574.014.197	659.361.111
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	25.367.984	41.350.181
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	<u>599.382.181</u>	<u>700.711.292</u>
4. Chi phí tài chính	<u>Quý III/2012</u>	<u>Quý III/2011</u>
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	2.735.683	13.497.885
Cộng	<u>2.735.683</u>	<u>13.497.885</u>
5. Chi phí bán hàng	<u>Quý III/2012</u>	<u>Quý III/2011</u>
Chi phí cho nhân viên	323.427.600	391.547.880
Chi phí khấu hao TSCĐ ,CCDC	8.100.453	8.037.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.676.435	178.654.312
Chi phí bằng tiền khác	528.705.715	670.544.950
Cộng	<u>966.910.203</u>	<u>1.248.784.223</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý III/2012</u>	<u>Quý III/2011</u>
Chi phí nhân viên quản lý	714.463.686	652.147.938
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.298.753	10.275.443
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.693.830	62.297.685
Chi phí dự phòng	-	82.250.427
Thuế, phí và lệ phí	17.565.822	3.933.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.991.900	243.613.290
Chi phí bằng tiền khác	642.212.336	420.113.670
Cộng	<u>1.687.226.327</u>	<u>1.474.631.971</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

Mã chứng khoán: HOT

7. Thu nhập khác

	<u>Quý III/2012</u>	<u>Quý III/2011</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	20.931.819	150.407.271
Xử lý công nợ	2.064.318	2.045.017
Thu nhập khác	6.849.659	6.814.762
Cộng	29.845.796	159.267.050

8. Chi phí khác

	<u>Quý III/2012</u>	<u>Quý III/2011</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	17.908.491	
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	9.313.315	3.447.255
Chi phí khác	5.958.750	167.513.682
Cộng	33.180.556	170.960.937

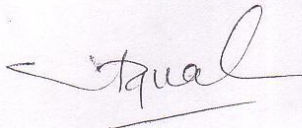
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý III/2012</u>	<u>Quý III/2011</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.393.525.210	4.569.681.319
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.049	571

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

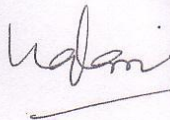
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng